CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày **29/12/2023**	**4,740 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.3%	**-15.1%**	**-0.4%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	**5/9** *(Ổn định)*

	2023	YoY
DT thuần	**459** *tỷ VNĐ*	▼ 132 ▼ 22.4%

	2023	YoY
LN sau thuế	**15.7** *tỷ VNĐ*	▼ 5.20 ▼ 25.1%

Tỷ suất lợi nhuận

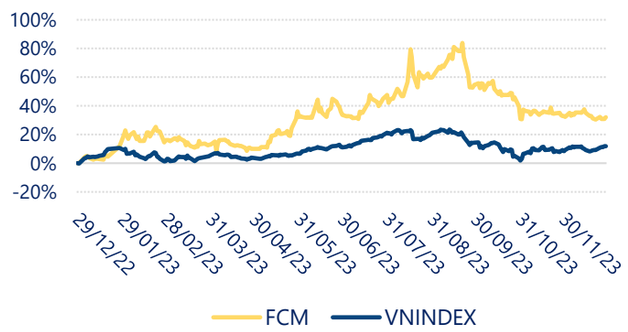

Cơ cấu cổ đông

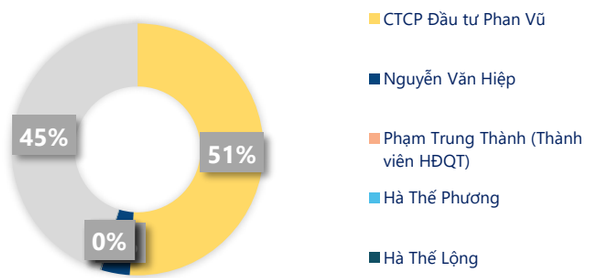

Piotroski F - Score

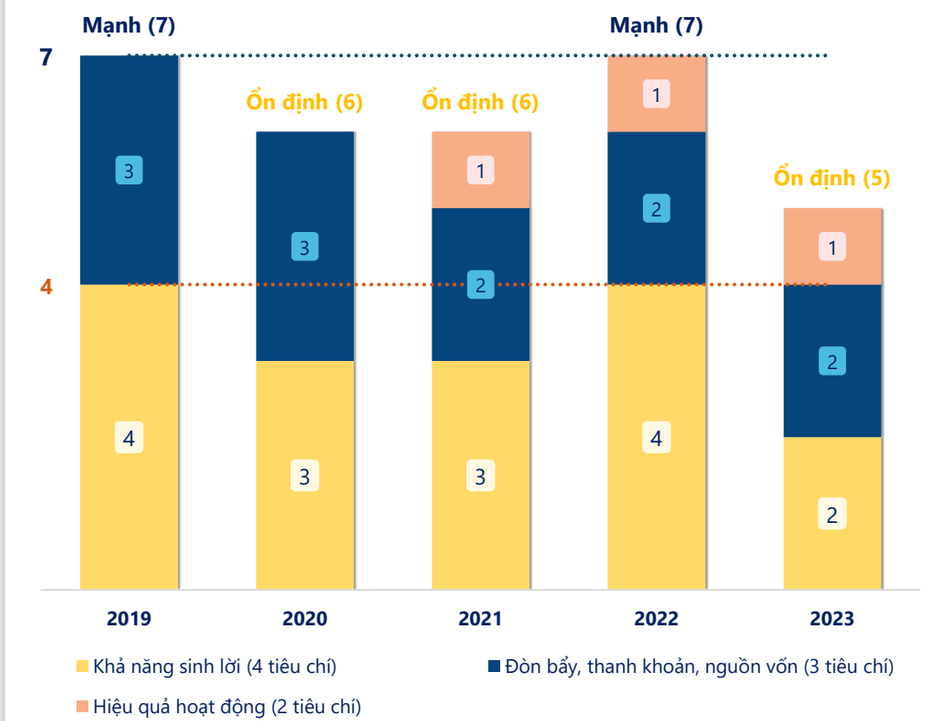

Năm **2023**, F-Score của **FCM** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)

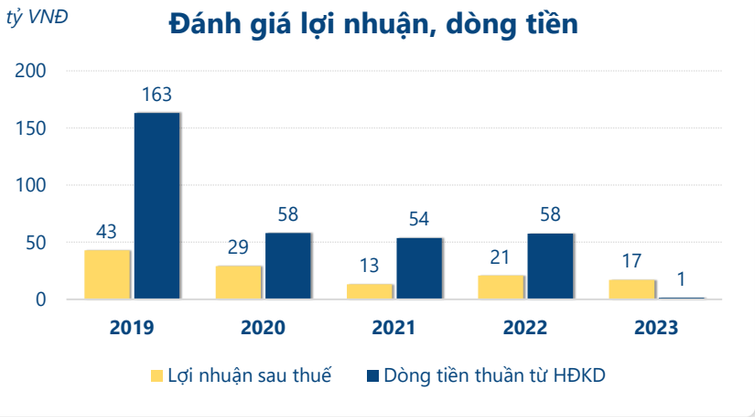

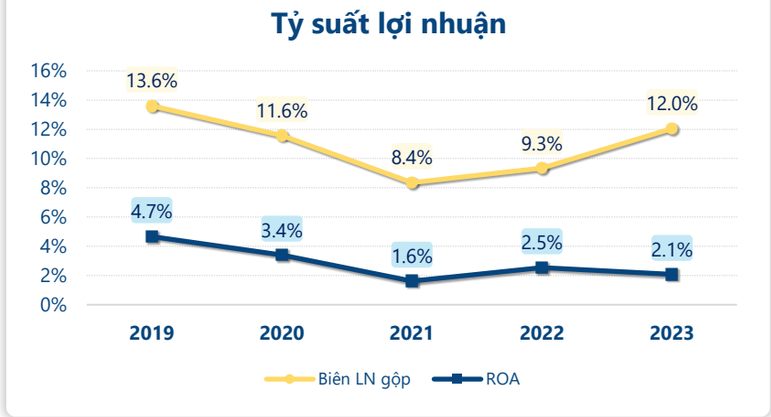

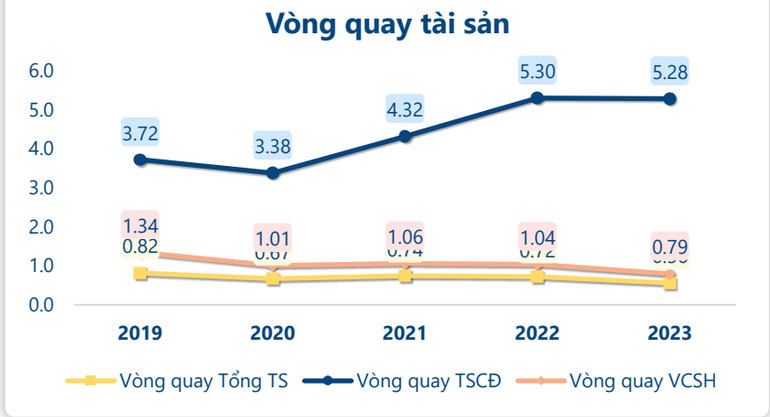

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **FCM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

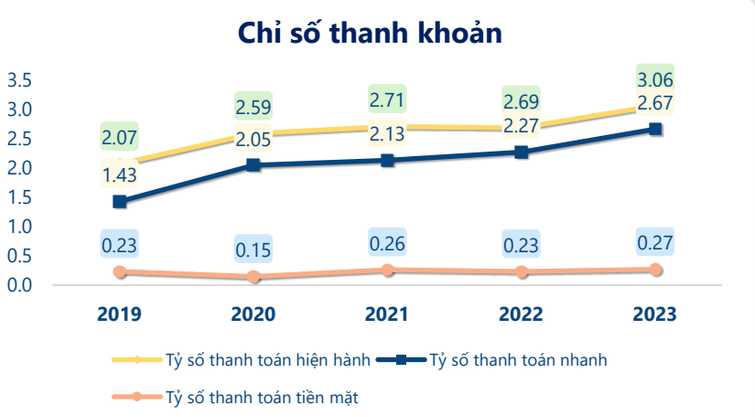

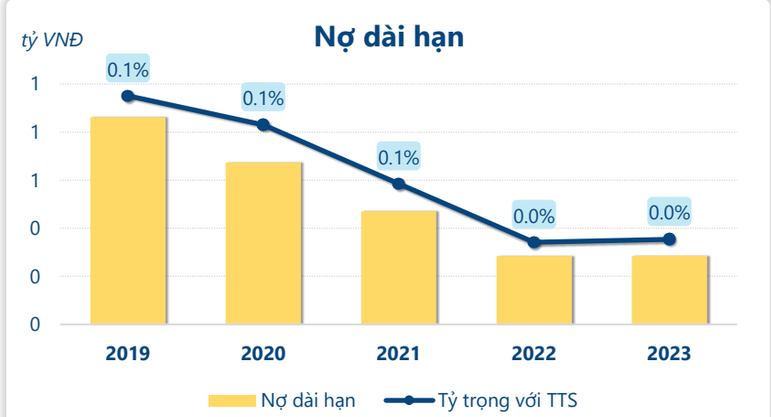

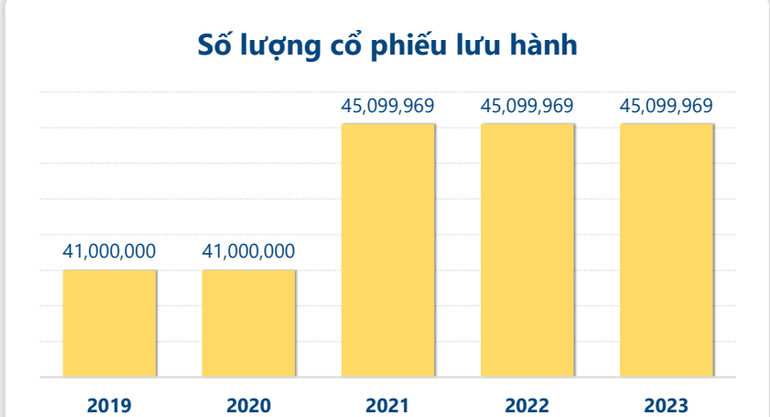

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**804**	**834**	**-3.6%**
Tài sản ngắn hạn	679	703	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	61.6	60.9	1.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.3	25.6	-1.2%
Phải thu ngắn hạn	503	504	-0.3%
Hàng tồn kho	87.8	109	-19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.28	3.77	-65.9%
Tài sản dài hạn	**125**	**131**	**-4.2%**
Phải thu dài hạn	2.52	2.59	-2.9%
Tài sản cố định	75.2	98.5	-23.7%
Bất động sản đầu tư	0.86	0.86	0.0%
Tài sản dở dang	31.8	28.1	13.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.95**	**0.74**	**27.3%**
Lợi thế thương mại	0.02	0.04	-52.2%
Nợ phải trả	219	262	-16.2%
Nợ ngắn hạn	**219**	**262**	**-16.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	112	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.9	107	-22.4%
Nợ dài hạn	0.29	0.29	0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**585**	**572**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**585**	**572**	**2.2%**
Vốn điều lệ	451	451	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**751**	**572**	**599**	**591**	**459**
Giá vốn hàng bán	648	506	549	536	404
Lợi nhuận gộp	**102**	**66.1**	**50.0**	**55.2**	**55.3**
Doanh thu HĐTC	0.69	0.99	0.61	2.13	3.53
Chi phí TC	16.6	10.9	9.27	9.74	11.7
Chi phí lãi vay	**16.3**	**10.8**	**8.96**	**9.19**	**9.78**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.68	2.15	1.64	1.34	0.92
Chi phí QLDN	26.4	20.0	23.8	21.7	26.0
LN thuần từ HĐKD	**56.1**	**34.0**	**15.9**	**24.6**	**20.1**
Lợi nhuận khác	1.50	1.32	0.65	1.52	0.23
LN trước thuế	**57.6**	**35.3**	**16.6**	**26.1**	**20.4**
Lợi nhuận sau thuế	**47.4**	**27.9**	**13.4**	**20.9**	**15.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**42.9**	**29.1**	**13.1**	**20.8**	**17.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	163	58.0	53.7	57.6	1.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-63.5	-0.94	-7.49	-32.2	-1.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.9	-99.8	-18.7	-28.2	-0.15
Tiền đầu kỳ	30.0	78.8	36.1	63.6	60.9
Lưu chuyển tiền thuần	**48.8**	**-42.7**	**27.5**	**-2.69**	**-0.59**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	78.8	36.1	63.6	60.9	60.3